

Research

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU CHUNG



ThS. Nguyễn Thị Vũ Hà
Khoa Kinh tế Quốc tế - ĐHKT - ĐHQGHN



THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔN HỌC

- Tên môn học: Kinh tế quốc tế
- Số tín chỉ: 2
- Học kỳ: 3
- Môn học: bắt buộc
- Môn học tiên quyết: Kinh tế vi mô I, Kinh tế vĩ mô I
- Các môn học kế tiếp: Tài chính quốc tế, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế, Đầu tư quốc tế



THÔNG TIN GIẢNG VIÊN

1. ThS. Nguyễn Thị Vũ Hà – Đthoại di động: 0904223229.
Email: vuha3012@yahoo.com, hantv@vnu.edu.vn
2. ThS. Trần Thế Lĩnh - Đthoại di động: 0988882409. Email:
lantranthe@yahoo.com
3. ThS. Nguyễn Việt Khôi – Đthoại di động: 0913226227.
Email: nvkhoid@vnu.edu.vn



THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔN HỌC

- **Các yêu cầu đối với môn học:**
 - **Nắm vững các nguyên lý cơ bản,**
 - **Có khả năng vận dụng vào thực tế,**
 - **Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp (nghe giảng, thảo luận) và hoàn thành đầy đủ các bài tập về nhà;**
 - **Có khả năng tìm kiếm, tra cứu tài liệu qua internet và có thể đọc được tài liệu tiếng Anh**



THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔN HỌC

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động (tổng cộng 30 giờ tín chỉ, trong đó 60% giờ tín chỉ lý thuyết):
 - Nghe giảng lý thuyết: 18
 - Làm bài tập trên lớp: 5
 - Thảo luận: 5
 - Tự học: 2
- Địa chỉ bộ môn phụ trách môn học: Khoa Kinh tế quốc tế, P.3.1, nhà E4, 144 đường Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội



KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ

- Đi học đầy đủ: 5%
- Toàn bộ bài tập cá nhân/tuần: 10%
- Bài tập lớn giữa kỳ: 10%
- Kiểm tra – đánh giá giữa kỳ: 15%
- Bài thi kết thúc môn: 60%



MỤC TIÊU CHUNG CỦA MÔN HỌC

- Trang bị những kiến thức cơ bản về KTQT
- Giúp người học hình thành cơ sở phương pháp luận trong việc đánh giá những vấn đề liên quan đến các lĩnh vực chủ yếu của KTQT
- Tạo dựng năng lực của sinh viên trong giải quyết các vấn đề thực tiễn có Việt Nam



MỤC TIÊU CỤ THỂ - KIẾN THỨC

- Hiểu một số lý thuyết TMQT cơ bản, cổ điển và hiện đại, cách tiếp cận của mỗi lý thuyết khi phân tích cơ sở, mô thức và lợi ích của TMQT
- Hiểu được bản chất, các công cụ của chính sách TMQT và tác động của chính sách TMQT đến sự phát triển
- Hiểu được nguyên nhân, bản chất của quá trình di chuyển quốc tế các nguồn lực. Vận dụng được các mô hình lý thuyết cơ bản trong việc giải thích xu thế vận động của các nguồn lực và tác động của chúng
- Hiểu được bản chất, các nhân tố tác động và cách xác định TGHĐ
- Hiểu rõ những khái niệm cơ bản, cơ cấu và ý nghĩa của các tài khoản trong cán cân thanh toán, mối quan hệ giữa cán cân thanh toán quốc tế với các chỉ số kinh tế vĩ mô khác
- Hiểu được sự vận động của các hệ thống tiền tệ quốc tế qua các giai đoạn lịch sử và tác động của cơ chế hoạt động của hệ thống tiền tệ quốc tế



MỤC TIÊU CỤ THỂ

- Về kỹ năng:
 - Vận dụng các kiến thức của KTQT và sử dụng phương pháp của KTQT đánh giá và đưa ra dự báo về những vấn đề KTQT hiện đại và kinh tế đối ngoại của Việt Nam
 - Xây dựng kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng viết, trình bày một bài luận hoặc một vấn đề khoa học
- Về thái độ, chuyên cần
 - Nâng cao ý thức trách nhiệm cá nhân trước tập thể
 - Nghiêm túc trong công việc
 - Hình thành ý tưởng đam mê trong khám phá các vấn đề của KTQT



NỘI DUNG MÔN HỌC

- Chương 1: Giới thiệu chung
- Chương 2: Các lý thuyết TMQT
- Chương 3: Chính sách TMQT
- Chương 4: Di chuyển nguồn lực quốc tế
- Chương 5: Thị trường ngoại hối và TGHD
- Chương 6: Cán cân thanh toán quốc tế
- Chương 7: Hệ thống tiền tệ quốc tế



HỌC LIỆU BẮT BUỘC

- Giáo trình *Kinh tế quốc tế* của Khoa Kinh tế quốc tế, trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN
- P.Krugman và M. Obstfeld, *Kinh tế học quốc tế - Lý thuyết và chính sách*, NXB CTQG HN 1996
- D. Salvatore, *International Economics*, Macmillan Publishing Company, New York 2004



LỜI MỞ ĐẦU

Những vấn đề KTQT nổi bật

Chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch → thế giới bị chia cắt bởi nhiều khối mậu dịch (EU, NAFTA, AFTA...)

Quá trình TCH thị trường vốn → bất ổn về tài chính + sự thay đổi thất thường của TGHD → khả năng kiểm soát của CP đối với tiền tệ QG giảm

Các cuộc KH tài chính tiền tệ (Châu Á, Braxin, Argentina, Mexico...) → đe dọa sự ổn định của toàn bộ hệ thống tiền tệ quốc tế

EU mở rộng thành 27 nước thành viên → “Hợp chủng quốc Châu Âu” + Hình thành đồng EURO

Mối liên hệ chặt chẽ về tài chính và TM giữa các nước CN và các nước ĐPT tăng → nhiều vấn đề cần tranh luận



LỜI MỞ ĐẦU

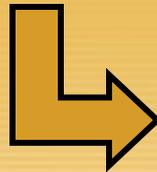
Khơi dậy mối quan tâm của mọi người về KTQT



Đòi hỏi phải phát triển thêm những mô hình phân tích mới trong các lĩnh vực TM, ĐT cũng như t/chính quốc tế



Ở Việt Nam: việc nắm được các kiến thức cơ bản về KTQT có tầm quan trọng rất lớn, đặc biệt trong điều kiện hiện Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới



Cần nghiên cứu về KTQT



CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU CHUNG

- 1.1. TẦM QUAN TRỌNG CỦA KINH TẾ QUỐC TẾ
- 1.2. ĐỐI TƯỢNG CỦA KINH TẾ HỌC QUỐC TẾ
- 1.3. NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ QUỐC TẾ HIỆN NAY



1.1. TẦM QUAN TRỌNG CỦA KTQT

Tỷ trọng % của kim ngạch XNK H
và dvụ tính theo GDP (ví dụ)

đánh giá mức độ
mở cửa của nền KTQG

Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa
các nền KT QG ngày càng ↑



Quá trình TCH, đặc biệt
là trong lĩnh vực KT

Thương mại
H và dvụ

Di chuyển
vốn và SLĐ

Tài
chính





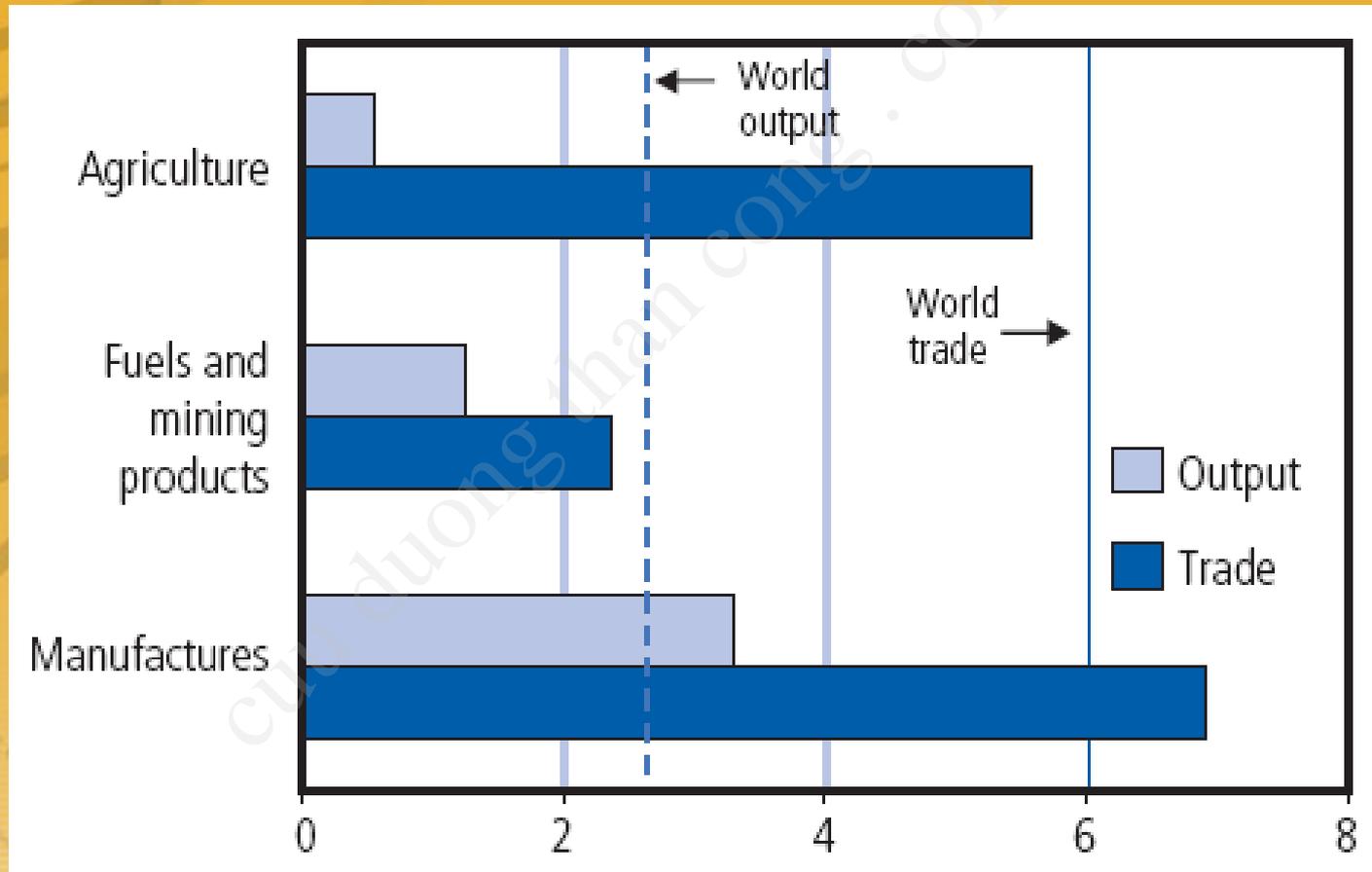
Tỷ trọng kim ngạch XK và NK/GDP của một số nước

Nước/ Chỉ số	Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (% GDP)			Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (% GDP)			GDP (tỷ USD)		
	2000	2004	2005	2000	2004	2005	2000	2004	2005
Đức	33.38	38.04	40.12	33.02	33.1	35.13	1,900.22	2,750.99	2,794.93
Nhật	11.03	13.36	..	9.57	11.42	..	4,649.62	4,584.88	4,533.97
Hà Lan	69.6	67.15	71.22	63.88	59.88	63.02	386.51	606.71	624.2
Thái Lan	66.78	70.54	73.63	58.14	65.84	75.18	122.73	161.69	176.63
Mỹ	11.23	10.05	..	15.11	15.39	..	9,764.80	11,679.20	12,416.51
Việt Nam	55.03	67.51	70.1	57.5	74.77	75.35	31.17	45.21	52.41

Source: *World Development Indicators* database



Tốc độ tăng trưởng của SL và TM của toàn TG năm 2005 (% thay đổi)



Nguồn: IMF



ĐỐI TƯỢNG CỦA KINH TẾ HỌC QUỐC TẾ

- **Nghiên cứu sự phụ thuộc lẫn nhau về KT giữa các QG**
 - Nghiên cứu sự vận động của các luồng H, dịch vụ và thanh toán giữa một nước với các nước khác trên TG
 - Nghiên cứu những CS nhằm điều tiết các luồng vận động này và tác động của các chính sách đó lên phúc lợi của QG
- **Sự phụ thuộc lẫn nhau về KT giữa các QG đồng thời vừa có ảnh hưởng lại vừa chịu ảnh hưởng bởi các mối qhệ chính trị, XH, văn hóa và quân sự giữa các nước**



ĐỐI TƯỢNG CỦA KINH TẾ HỌC QUỐC TẾ

Thương mại QT

Lý thuyết

Chính sách

Phân tích cơ sở và lợi ích từ TM

Lý giải các nguyên nhân và t/d của các hạn chế TM và n/c về chủ nghĩa bảo hộ mới

Di chuyển NLQT

Vốn

Lao động

N/c sự vận động của các YTSX trên TG

Tài chính QT

FX & ER

BoP

Hệ thống TTQT

Sự c/đối đồng tiền của nước này sang đồng tiền của các nước khác

Đo lường tổng khoản thu và tổng khoản chi của 1 nước với phần còn lại của TG

N/c cơ chế đ/chỉnh sự mất cân bằng trong BoP và t/d của sự phụ thuộc lẫn nhau về KTVM giữa các QG trong các HTTTQT khác nhau và t/d của chúng đến phúc lợi của QG



ĐỐI TƯỢNG CỦA KINH TẾ HỌC QUỐC TẾ

Thương mại QT

Lý thuyết

Chính sách

Mặt vi mô
của KTQT

Di chuyển NLQT

Vốn

Lao động

Hạn chế qua biên giới QG nhưng
không hạn chế trên TT nội địa

Tài chính QT

FX & ER

BoP

Hệ thống TTQT

Mặt vĩ mô
của KTQT

Các giả định: 2 x 2 x 2, mậu dịch tự
do, không chi phí vận chuyển...



NHỮNG VẤN ĐỀ KTQT HIỆN NAY

- Cách mạng khoa học – công nghệ
- Toàn cầu hóa
- Liên kết kinh tế khu vực
- Sự gia tăng vai trò của các TNCs
- Chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch ở các nước công nghiệp
- Gia tăng sự biến động của TGHD
- Gánh nặng nợ nước ngoài của các nước ĐPT
- Nạn đói nghèo ở các nước đang phát triển
- Cải cách kinh tế và cải tổ cơ cấu ở các nền kinh tế chuyển đổi



Cách mạng KH- CN – 4 trụ cột chính

- *Thứ nhất, công nghệ sinh học* (Công nghệ gen, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh) công nghệ quan trọng nhất đối với sự sống và sự phát triển.
- *Thứ hai, công nghệ vật liệu mới*. Vật liệu tạo ra theo công nghệ nano (nanotechnology) kích thước nhỏ, tiêu tốn ít năng lượng, độ bền cao, thể hiện trình độ cao của kỹ thuật sản xuất.
- *Thứ ba, công nghệ về phát triển năng lượng nguyên tử an toàn và sạch*, công nghệ về năng lượng mặt trời và pin, ác quy chạy bằng hydro... không tổn hại đến đời sống và môi trường sinh thái.
- *Thứ tư, công nghệ thông tin* giữ vai trò tổng hợp trong sự tác động của con người đối với quá trình sản xuất và các hoạt động khác, nó phục vụ tốt cho công tác quản lý, điều khiển và quyết định. Với sự trợ giúp của Internet, cuộc cách mạng thông tin đang lan rộng và tăng tốc, nó được sử dụng ở mọi lĩnh vực, đến từng gia đình và từng con người, gây ra những thay đổi về phong cách hoạt động của mọi đối tượng, từng khối liên minh và từng quốc gia.



Toàn cầu hóa và iPod (451 linh kiện)

Bộ phận	Giá trị (\$)	Công ty sản xuất	Nơi sản xuất	Giá trị gia tăng (\$)	Chi phí (\$)
Ổ cứng	73	Toshiba - Nhật	Philippine và TQ	19	54
Màn hình	20				
Con chip video	8	Mỹ	Đài Loan		
Con chip điều khiển	5	Mỹ	Đài Loan		
Lắp ráp	4				
Chi phí khác	26				
Giá bán lẻ iPod	299				

Trong đó \$163 thuộc về các công ty và người lao động Mỹ, được phân chia như sau:

- Chi phí phân phối và bán lẻ: \$75
- Lợi nhuận tăng thêm cho Apple: \$80
- Các nhà chế tạo các bộ phận ở nội địa: \$8



Liên kết kinh tế khu vực

Merchandise trade of selected regional integration arrangements, 2005

(Billion dollars and percentage)

	Value	Share in total exports/imports				Annual percentage change		
	2005	1990	1995	2000	2005	2000-05	2004	2005
European Union (25)								
Total exports	4001	-	...	100.0	100.0	10	19	7
Intra-exports	2673	-	...	67.5	66.8	10	19	6
Extra-exports	1328	-	...	32.5	33.2	11	21	10
Total imports	4135	-	...	100.0	100.0	10	20	9
Intra-imports	2673	-	...	64.1	64.6	10	19	6
Extra-imports	1463	-	...	35.9	35.4	10	21	14
NAFTA								
Total exports	1477	100.0	100.0	100.0	100.0	4	14	12
Intra-exports	824	42.6	46.0	55.6	55.8	4	13	11
Extra-exports	654	57.4	54.0	44.4	44.2	4	14	12
Total imports a	2268	100.0	100.0	100.0	100.0	6	16	14
Intra-imports	782	34.4	37.7	39.6	34.5	3	12	11
Extra-imports	1486	65.6	62.3	60.4	65.5	8	19	15



Liên kết kinh tế khu vực

NAFTA								
Total exports	1477	100.0	100.0	100.0	100.0	4	14	12
Intra-exports	824	42.6	46.0	55.6	55.8	4	13	11
Extra-exports	654	57.4	54.0	44.4	44.2	4	14	12
Total imports a	2268	100.0	100.0	100.0	100.0	6	16	14
Intra-imports	782	34.4	37.7	39.6	34.5	3	12	11
Extra-imports	1486	65.6	62.3	60.4	65.5	8	19	15
ASEAN								
Total exports	653	100.0	100.0	100.0	100.0	9	20	15
Intra-exports	162	20.1	25.5	24.0	24.9	9	21	15
Extra-exports	491	79.9	74.5	76.0	75.1	8	19	15
Total imports	594	100.0	100.0	100.0	100.0	9	25	16
Intra-imports	144	16.2	18.8	23.5	24.3	10	24	20
Extra-imports	450	83.8	81.2	76.5	75.7	9	25	15



Liên kết kinh tế khu vực

MERCOSUR								
Total exports	163	100.0	100.0	100.0	100.0	14	28	21
Intra-exports	21	8.9	20.5	21.0	12.9	4	35	23
Extra-exports	142	91.1	79.5	79.0	87.1	16	27	20
Total imports	114	100.0	100.0	100.0	100.0	5	38	20
Intra-imports	22	14.5	18.1	19.7	19.7	5	34	25
Extra-imports	91	85.5	81.9	80.3	80.3	5	40	17
Andean Community								
Total exports	51	100.0	100.0	100.0	100.0	14	29	32
Intra-exports	4	4.0	8.6	7.7	8.7	17	15	33
Extra-exports	47	95.9	91.4	92.3	91.3	14	31	32
Total imports	46	100.0	100.0	100.0	100.0	14	21	26
Intra-imports	5	5.1	6.7	8.8	10.2	17	20	20
Extra-imports	42	94.9	93.3	91.2	89.8	13	21	26

a Imports of Canada and Mexico are valued f.o.b.

Note: The figures are not fully adjusted for differences in the way members of the arrangements in this table record their merchandise trade. For annual data 1995-05, see Appendix Table A3.



Gia tăng vai trò của các TNCs

TNCs có nguồn gốc phát triển từ Châu Âu, sau đó phát triển mạnh mẽ ở Bắc Mỹ và Châu Á. Ngày nay trên thế giới có khoảng trên 60.000 TNCs lớn với gần 700.000 chi nhánh, trong đó tập trung chủ yếu ở Mỹ, Châu Âu và Nhật Bản



Table I.13. Snapshot of the world's 100 largest TNCs, 2003, 2004
(Billions of dollars, thousands of employees and per cent)

Variable	2003	2004	% Change
Assets			
Foreign	3 993	4 728	18.41
Total	8 023	8 852	10.33
Foreign as % of total	49.8	53.4	3.6 ^a
Sales			
Foreign	3 003	3 407	13.45
Total	5 551	6 102	9.93
Foreign as % of total	54.1	55.8	1.7 ^a
Employment			
Foreign	7 242	7 379	1.89
Total	14 626	14 850	1.53
Foreign as % of total	49.5	49.7	0.2 ^a

Source: UNCTAD/ Erasmus University database.

^a In percentage points.



Các vấn đề của TNCs hiện nay

- Tái cơ cấu tổ chức hoạt động của TNCs,
- Các công ty mẹ rất khó kiểm soát được các công ty con hoạt động ở nước ngoài,
- Làn sóng phá sản của nhiều TNCs lớn,
- Tình trạng khó khăn trong chia tách hoặc mua lại và sáp nhập các TNCs
- Những lo ngại của chính phủ đối với TNCs về tình trạng ô nhiễm môi trường, giải quyết thất nghiệp ở nước đầu tư, các vấn đề xã hội và an ninh quốc gia của nước chủ nhà.



Chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch ở các nước công nghiệp

Sau khi ra đời và kế thừa GATT từ 1-1-1995 đến nay, những kết quả về tự do hóa thương mại mà WTO thực hiện từ Vòng đàm phán Uruguay (1995) và Hội nghị Seattle (30-11 đến 3-12-1999) chưa đem lại công bằng cho các nước thành viên WTO.

- Trong giai đoạn 1995-1999, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân của thế giới chỉ đạt 10% so với 21% của giai đoạn 1990-1994.
- Theo đánh giá của Oxfam về thương mại công bằng, hơn 40% dân số thế giới sống ở các nước có thu nhập thấp chỉ chiếm 3% thương mại thế giới. Cứ 100 USD tạo ra trong xuất khẩu của thế giới thì 97 USD chảy về các nước có thu nhập cao, chỉ có ba USD đến được tay các nước có thu nhập thấp làm cho các nước nghèo thiệt hại khoảng 100 tỷ USD/năm.
- Chỉ cần châu Phi, Đông Á, Nam Á và Mỹ la-tinh tăng được 1% trong tỷ phần xuất khẩu của thương mại thế giới thì sẽ có 128 triệu người thoát khỏi cảnh nghèo đói.



Chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch ở các nước công nghiệp

Sự không công bằng trong việc thực hiện các cam kết thương mại tại Seattle được thể hiện ở những điểm chính sau đây:

- *Thứ nhất*, theo quy định, các nước buộc phải cắt giảm thuế quan, nhưng trên thực tế các nước giàu vẫn duy trì thuế suất rất cao đối với hàng nhập khẩu.
 - Đối với hàng dệt-may, mặt hàng mang tính chất chiến lược của các nước đang phát triển, theo cam kết các nước phát triển phải giảm mức thuế suất bình quân là 17%, nhưng trên thực tế EU chỉ giảm 3,6%, Mỹ giảm 1,3%.
 - Tại thị trường các nước phát triển, thuế suất đánh vào hàng nông sản nhập khẩu từ các nước đang phát triển cao gấp bốn lần thuế suất đánh vào hàng nhập khẩu từ các nước phát triển.
 - Trợ cấp cho nông nghiệp của các nước phát triển OECD lên tới hơn một tỷ USD/ngày, khiến giá cả trên thị trường thế giới bị kéo xuống, gây ảnh hưởng thu nhập xuất khẩu nông sản của các nước đang phát triển.



Chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch ở các nước công nghiệp

- Thứ hai, những quy tắc, luật lệ của WTO về sở hữu trí tuệ, đầu tư, dịch vụ... đều nhằm bảo đảm quyền lợi của các nước giàu, trong khi các nước đang phát triển phải gánh chịu nhiều tổn thất.
 - Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan thương mại đã đặt ra những yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa, gây khó khăn cho các nước đang phát triển trong việc sử dụng tài nguyên trong nước để tiết kiệm ngoại tệ nhập khẩu, tạo thêm việc làm.
 - Hiệp định đa phương về đầu tư (MAI) buộc các nước phải tạo ra sự đối xử bình đẳng giữa các công ty nước ngoài và công ty trong nước, khiến các nước đang phát triển lo ngại phải chịu sự cạnh tranh chi phối của các công ty nước ngoài trên thị trường nội địa.

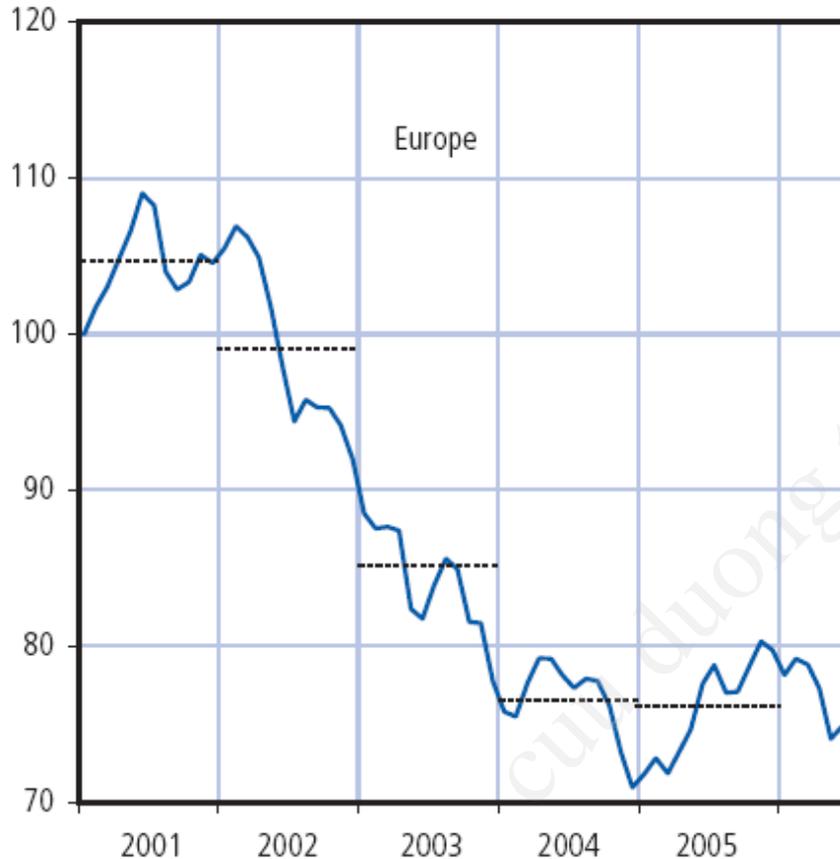


Chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch ở các nước công nghiệp

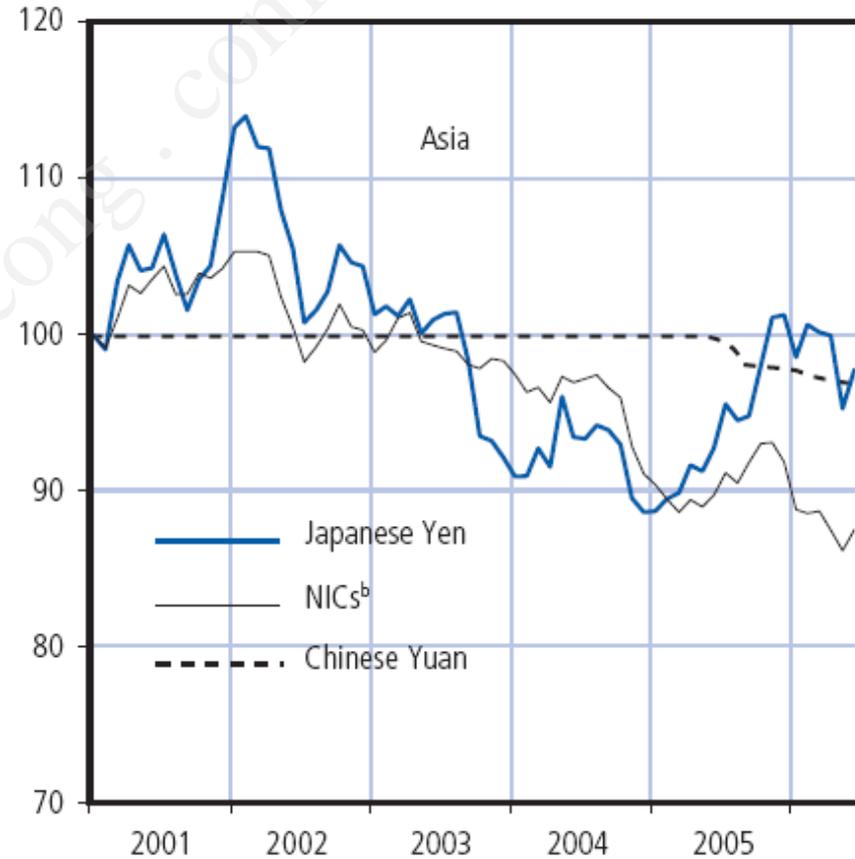
- Hiệp định về thương mại dịch vụ (GATs) buộc các nước đang phát triển phải mở cửa và tự do hóa thị trường dịch vụ, tạo ra mối lo về sự chiếm lĩnh của các công ty xuyên quốc gia trong ngành dịch vụ của các nước đang phát triển.
- Hiệp định về thương mại liên quan quyền sở hữu trí tuệ (TRIPs) áp đặt những hạn chế ngặt nghèo đối với quyền của các nước đang phát triển trong việc áp dụng, chuyển giao công nghệ để phát triển kinh tế...
- *Thứ ba*, các nước đang phát triển phải đối mặt rất nhiều khó khăn trong việc khiếu kiện tại WTO về bán phá giá, về bảo vệ môi trường và về giải quyết tranh chấp, gây nhiều tổn kém cho các nước đang phát triển do những biện pháp mang tính chất trừng phạt và phân biệt đối xử của các nước phát triển.



Gia tăng sự biến động của TGHĐ



Hình 1.1. Sự thay đổi của đô la Mỹ và đồng EURO (tháng 1/2001 là 100)



Hình 1.2. Sự thay đổi của đô la Mỹ và các đồng tiền châu Á (tháng 1/2001 là 100)



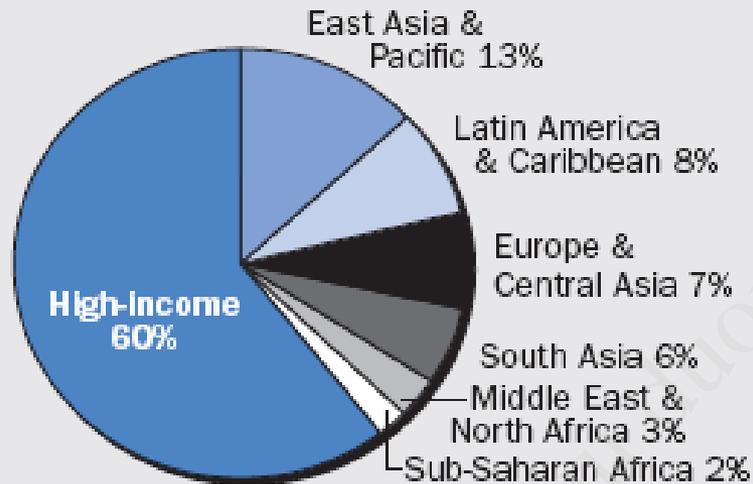
Gia tăng gánh nặng nợ nước ngoài của các nước ĐPT

Developing economies increase their share of global output

4a

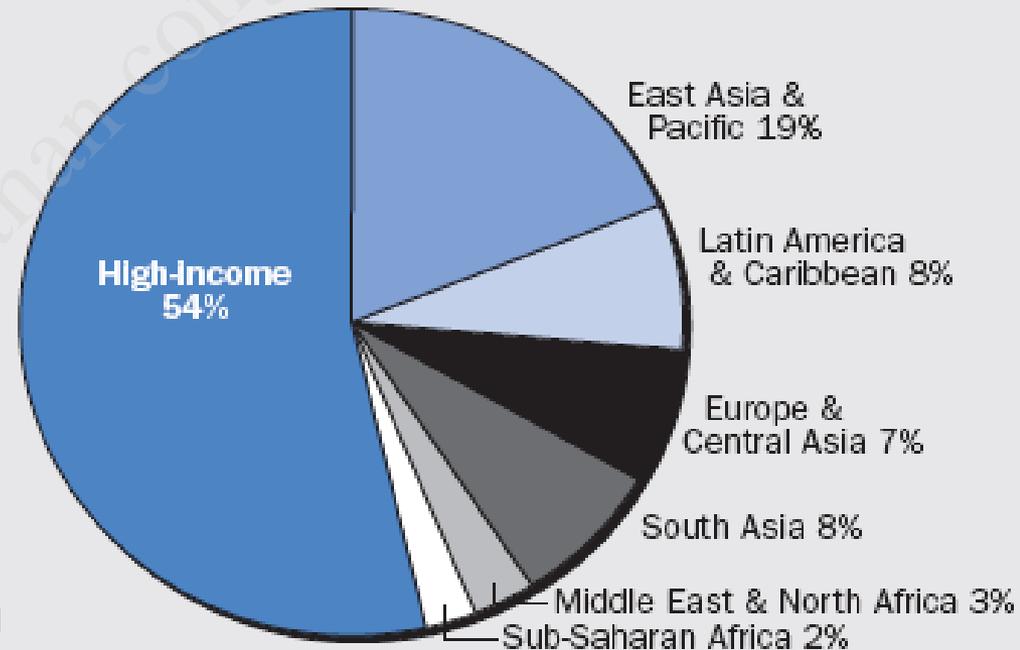
1995

\$42.3 trillion



2005

\$61.3 trillion



Note: Global output is measured in 2005 international dollars (GDP in purchasing power parity terms).

Source: World Bank staff estimates.



Tổng nợ dài hạn của các nước ĐPT theo khu vực

Countries	2000	2001	2002	2003	2004	2005
East Asia & Pacific	418.68	397.32	388.14	389.35	403.80	400.19
Europe & Central Asia	390.19	385.13	422.96	491.65	583.44	646.63
Latin America & Caribbean	641.81	652.03	656.44	677.81	669.01	621.87
Middle East & North Africa	121.20	121.44	129.54	137.87	141.19	124.31
South Asia	152.04	150.01	159.60	171.69	182.92	177.44
Sub-Saharan Africa	172.67	166.30	176.83	193.81	197.62	176.74

Source: *World Development Indicators* database



Nạn đói nghèo ở các nước ĐPT

GNI bình quân đầu người (USD)

Nước	2000	2001	2002	2003	2004
Campuchia	280	280	290	300	320
Trung Quốc	840	900	970	1.100	1.290
Indonesia	590	710	830	940	1.140
Nhật Bản	35.280	35.780	33.650	34.190	37.180
Hàn Quốc	9.790	10.580	11.270	12.050	13.980
Lào	280	310	320	340	390
Malaysia	3.390	3.410	3.550	3.880	4.650
Philippines	1.030	1.030	1.020	1.060	1.170
Singapore	22.890	21.240	20.730	21.410	24.220
Thái Lan	2.010	1.980	2.000	2.190	2.540
Việt Nam	380	410	430	480	550

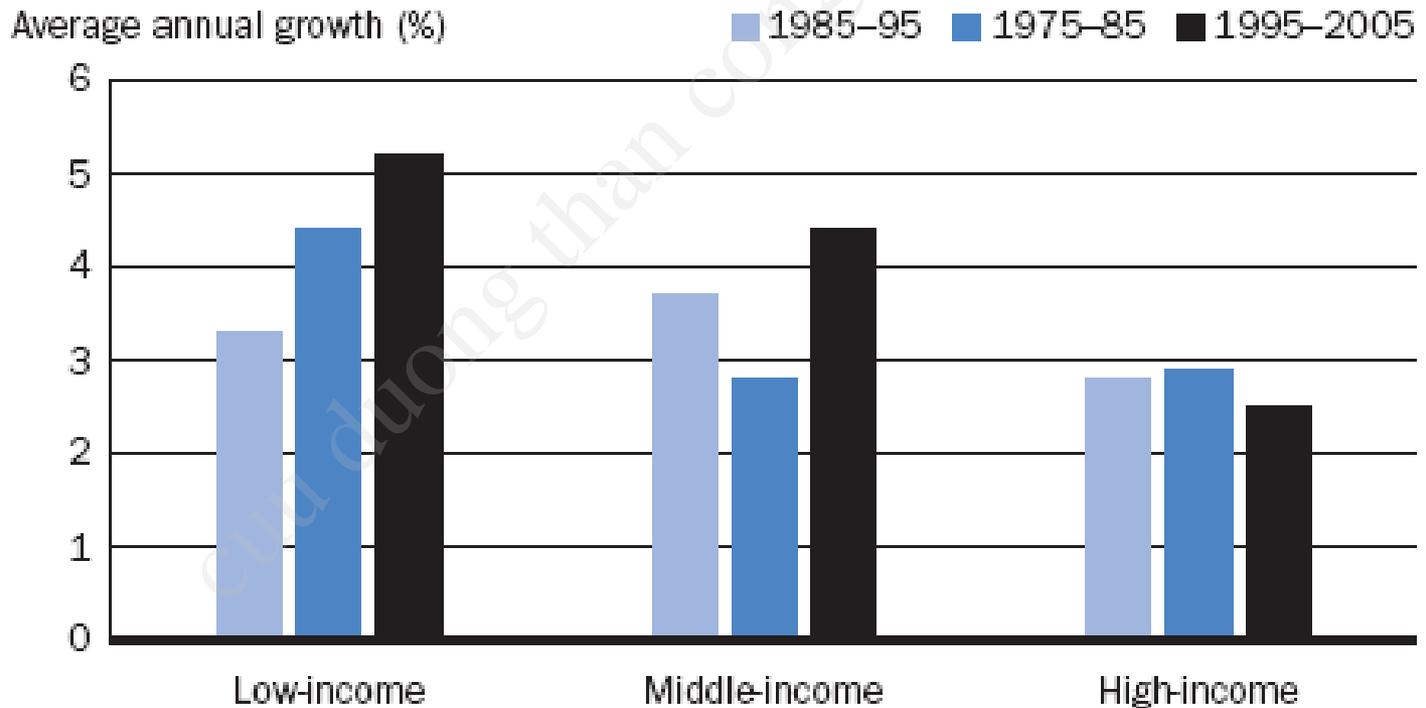
Source: *World Development Indicators* database



Nạn đói nghèo ở các nước ĐPT

Growth is accelerating in the low-income economies

4b



Source: World Bank data files.



Cải cách kinh tế và cải tổ cơ cấu ở các nền kinh tế chuyển đổi

Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	2005	2006	2007	2008
Đông Á mới nổi	7.6	8.1	7.3	7.0
Các nước Đông Á đang phát triển	9.0	9.5	8.7	8.1
Đông Nam Á	5.1	5.4	5.5	5.7
Indônêxia	5.7	5.5	6.3	6.5
Malaixia	5.2	5.9	5.6	5.8
Philippin	5.0	5.4	5.6	6.0
Thái lan	4.5	5.0	4.3	4.5
Các nền kinh tế chuyển đổi				
Trung Quốc	10.2	10.7	9.6	8.7
Việt Nam	8.5	8.2	8.0	8.0
Các nền kinh tế nhỏ hơn	7.6	7.2	5.9	4.9
Các nền kinh tế mới Công nghiệp hóa	4.8	5.4	4.5	4.9
Hàn Quốc	4.0	5.0	4.4	4.9
3 nền kinh tế mới công nghiệp hóa khác	5.5	5.8	4.6	4.9
Nhật Bản	2.6	2.2	2.3	2.4

Ngân hàng Thế giới, Khu vực Đông Á, tháng 3/2007. Dự đoán cho các nền kinh tế mới công nghiệp hóa